

Bản án số: 08/2020/HĐVTS

Ngày: 10-7-2020

*V/v tranh chấp hợp đồng vay tài*

*sản*

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Huân.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lê Ngọc Giới
2. Ông Nguyễn Hữu Thái.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Kim Thùy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Nam.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam tham gia phiên tòa:** Bà Ngô Thị Thắm- Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 92/2019/TLST- HĐVTS ngày 13 tháng 10 năm 2019 về: Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2020/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Ông An Văn H, sXh năm 1969

Địa chỉ: Số nhà 119 phố E, thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang (có mặt)

**Bị đơn:** - Ông Đoàn Quang Đ, sXh năm 1964

- Bà Tạ Thị X, sXh năm 1969

Cùng địa chỉ: Thôn S, xã Đ, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang (Đu vắng mặt).

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Anh Đoàn Quang Z, sXh năm 1990

Địa chỉ: Thôn S, xã Đ, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt)

- Bà Đặng Thị N, sXh năm 1971

Địa chỉ: Số nhà 119 phố E, thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Tại đơn khởi kiện, lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn ông An Văn H trình bày: Từ năm 2014 đến năm 2018, vợ cH ông là An Văn H, Đặng

Thị N có cho vợ chồng ông Đoàn Quang Đ, bà Tạ thị X vay tổng số tiền là 910.000.000đ làm 06 lần, cụ thể như sau:

+ Lần 1: Ngày 21/3/2014 âm lịch là 100.000.000đ. Khi vay ông Đ có viết “Giấy biên nhận vay tiền” và ký nhận, ông Đ là người trực tiếp nhận tiền;

+ Lần 2: Ngày 20/4/2014 âm lịch là 30.000.000đ. Khi vay ông Đ có viết giấy biên nhận vay tiền và ký nhận, ông Đ là người trực tiếp nhận tiền;

+ Lần 3: Ngày 17/8/2015 âm lịch là 350.000.000đ. Khi vay ông Đ có viết “Giấy biên nhận vay tiền” và cả ông Đ, bà X đều ký nhận, ông Đ là người trực tiếp nhận tiền;

+ Lần 4: Ngày 06/5/2016 âm lịch là 280.000.000đ. Trước khi vay ông Đ trực tiếp gọi điện cho ông hỏi vay tiền. Bà X là người trực tiếp đến nhận tiền và viết “Giấy biên nhận vay tiền”, ký nhận thay ông Đ.

+ Lần 5: Ngày 25/11/2017 âm lịch là 100.000.000đ. Trước khi vay ông Đ gọi điện thoại trước cho ông nói là ông bận không đến nhận tiền được nên cho con trai ông là anh Đoàn Quang Z đến nhận tiền. Khi nhận tiền anh Z có viết “Giấy biên nhận vay tiền” và ký nhận.

+ Lần 6: Ngày 06/7/2018 âm lịch là 50.000.000đ. Khi vay ông Đ có viết “Giấy biên nhận vay tiền” và ký nhận, ông Đ là người trực tiếp nhận tiền;

Cả sáu lần vay tiền các bên không thỏa thuận thời hạn trả, lãi suất thỏa thuận miệng là 24%/năm. Mục đích ông Đ, bà X vay là để dùng vào việc chung của gia đình. Từ khi vay đến tháng 11/2018 âm lịch, ông Đ, bà X đã trả được một phần tiền lãi, nhưng cụ thể trả được bao nhiêu ông không nhớ. Vì khi trả lãi các bên không lập văn bản, có lần ông Đ, bà X mang đến nhà ông trả, có lần ông sang nhà ông Đ lấy. Đầu tháng 11/2018 âm lịch, do cần tiền ông đi lại đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông Đ không trả. Nay ông yêu cầu vợ chồng ông Đ, bà X phải trả vợ chồng ông số tiền gốc đã vay là 910.000.000đ và tiền lãi phát sinh theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước là 9%/năm từ ngày 01/11/2018 âm lịch đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm.

Tại biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Đoàn Quang Z trình bày: Việc vay tiền giữa bố mẹ anh là ông Đoàn Quang Đ, bà Tạ Thị X với vợ chồng ông An Văn H, bà Đặng Thị N anh không biết. Ngày 25/11/2017, bố anh có nhờ anh đến nhà ông An Văn H lấy hộ 100.000.000đ. Khi nhận tiền anh có viết giấy biên nhận vay tiền và ký nhận. Sau khi nhận số tiền trên anh đã giao lại cho bố anh. Toàn bộ số tiền vay mượn trên không liên quan gì đến anh.

Tại bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Đặng Thị N nhất trí với lời khai của chồng bà là ông An Văn H.

Quá trình tố tụng Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Đoàn Quang Đ, bà Tạ Thị X, nhưng ông Đ, bà X không đến trụ sở Tòa án làm việc. Tòa án đã cùng với cán bộ UBND xã Đ đến gia đình ông Đ, bà X tiến hành lấy lời khai nhưng ông Đ, bà X từ chối khai báo, cũng không cung cấp bản tự khai và bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào cho Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của bộ luật tố tụng dân sự. Đường sự

chấp hành đúng nội quy phiên tòa.

- Về giải quyết vụ án: Đ nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông An Văn H, buộc ông Đoàn Quang Đ trả cho ông An Văn H số tiền gốc còn nợ là 460.000.000đ và 63.250.000đ tiền lãi; bà Tạ Thị X trả cho ông An Văn H 350.000.000đ tiền gốc và 48.125.000đ tiền lãi; anh Đoàn Quang Z phải trả cho ông An Văn H 100.000.000đ.

- Về án phí: Ông Tạ Quang Đ, bà Tạ Thị X, anh Đoàn Quang Z phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho các đương sự trong vụ án. Tại phiên tòa, chỉ có nguyên đơn là ông An Văn H có mặt, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đu vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

[2]. Từ năm 2014 đến năm 2018, vợ cH ông An Văn H, bà Đặng Thị N có cho vợ cH ông Đoàn Quang Đ, bà Tạ Thị X vay tổng số tiền là 910.000.000đ làm 06 lần, cụ thể như sau:

+ Lần 1: Ngày 21/3/2014 âm lịch (tức ngày 20/4/2014 dương lịch) là 100.000.000đ;

+ Lần 2: Ngày 20/4/2014 âm lịch (tức ngày 18/5/2014 dương lịch) là 30.000.000đ.

+ Lần 3: Ngày 17/8/2015 âm lịch (tức ngày 19/9/2015 dương lịch) là 350.000.000đ.

+ Lần 4: Ngày 06/5/2016 âm lịch (tức ngày 10/6/2016 dương lịch) là 280.000.000đ.

+ Lần 5: Ngày 25/11/2017 âm lịch (tức ngày 10/01/2018 dương lịch) là 100.000.000đ.

+ Lần 6: Ngày 06/7/2018 âm lịch (tức ngày 16/8/2018 dương lịch) là 50.000.000đ.

[3]. Giao dịch vay tiền trong 06 lần giữa vợ cH ông An Văn H, bà Đặng Thị N với vợ cH ông Đoàn Quang Đ, bà Tạ Thị X là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Khi vay tiền các bên có lập giấy biên nhận, thời hạn trả là khi nào cần tiền ông H, bà N đòi ông Đ, bà X sẽ trả. Lãi suất thỏa thuận miệng là 24%/năm. Từ khi vay đến 1/11/2018 âm lịch (tức 07/12/2018 dương lịch), ông Đ, bà X đã trả cho vợ cH ông H, bà N được một phần tiền lãi, còn tiền gốc thì chưa trả được đồng nào.

[4]. Đối với số tiền 100.000.000đ anh Đoàn Quang Z nhận từ ông An Văn H ngày 25/11/2017 âm lịch (tức ngày 10/01/2018 dương lịch) chỉ là nhận hộ bố anh là ông Đoàn Quang Đ. Việc này được cả ông H và anh Z xác nhận nên anh Z không có nghĩa vụ phải thanh toán cho ông H, bà N số tiền này.

Ngoài hai lần vay tiền vào các ngày 17/8/2015 âm lịch, ngày 06/5/2016 âm lịch, bà X ký vào “Giấy biên nhận vay tiền”, còn những lần khác là ông Đ ký. Nhưng mục đích ông Đ, bà X vay là để sử dụng vào việc chung của gia đình; trong suốt quá trình tố tụng, ông Đoàn Quang Đ, bà Tạ Thị X không cung cấp cho Tòa án ý kiến của mình, cũng như bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào nên ông Đ, bà X phải cùng nhau có nghĩa vụ trả cho ông An Văn H, bà Đặng Thị N toàn bộ số tiền gốc đã vay là 910.000.000đ và tiền lãi phát sXh là phù hợp với quy định tại Điều 27, Điều 30, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình.

[5]. Như vậy, yêu cầu khởi kiện của ông An Văn H là có căn cứ nên được chấp nhận. Buộc vợ chồng ông Đoàn Quang Đ, bà Tạ Thị X phải trả cho vợ chồng ông An Văn H, bà Đặng Thị N số tiền gốc đã vay là 910.000.000đ (chín trăm mười triệu đồng) và tiền lãi phát sXh từ ngày 07/12/2018 (tức ngày 01/11/2018 âm lịch) đến ngày 10/7/2020 là 19 tháng 03 ngày x 9%/năm (tương đương 0,75%/tháng) = 130.257.000đ (một trăm ba mươi triệu hai trăm năm mươi bảy nghìn đồng). Tổng số tiền gốc và tiền lãi ông Đ, bà X phải trả ông H, bà N là 1.040.257.000đ (một tỷ không trăm bốn mươi triệu hai trăm năm mươi bảy nghìn đồng).

[6]. Về án phí: Ông Đoàn Quang Đ, bà Tạ Thị X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Hoàn trả ông An Văn H số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Nam.

[7]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 27, Điều 30, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 471, Điều 474, Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 463, Điều 466, Điều 649, Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2017; Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông An Văn H. Buộc ông Đoàn Quang Đ, bà Tạ Thị X phải trả cho ông An Văn H, bà Đặng Thị N tổng số tiền là 1.040.257.000đ (một tỷ không trăm bốn mươi triệu hai trăm năm mươi bảy nghìn đồng). Trong đó có 910.000.000đ (chín trăm mười triệu đồng) tiền gốc; 130.257.000đ (một trăm ba mươi triệu hai trăm năm mươi bảy nghìn đồng) tiền lãi.

2. Về án phí: Ông Đoàn Quang Đ, bà Tạ Thị X phải chịu 43.207.000đ (bốn mươi ba triệu hai trăm lẻ bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông An Văn H 22.750.000đ (hai mươi hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí ông H đã nộp theo biên lai thu số: AA/2017/0004334 ngày 08/10/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

Kể từ ngày ông An Văn H, bà Đặng Thị N có đơn yêu cầu thi hành án,

nếu ông Đoàn Quang Đ, bà Tạ Thị X không trả số tiền trên, thì hàng tháng ông Đ, bà X còn phải trả cho ông An Văn H, bà Đặng Thị N số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2017.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Báo cho đương sự có mặt biết, được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- VKSND tỉnh;
- Chi cục THADS huyện.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Văn Huân**